

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT

Ngày 03 - 01- 2024

“Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Thọ

Ông Hồ Văn Luông

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hà Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:** Bà Lưu Thị Kim Chúc

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 03 tháng 01 năm 2024, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 24/2023/TLPT - HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2023/HNGĐ - ST, ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2023/QĐ - PT ngày 15 tháng 11 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Thúy P, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1954; Luật sư của Văn phòng L; Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang. (có mặt)

Địa chỉ: Số C, đường N, khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. **Bị đơn:** Ông Huỳnh Việt T1, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn (Theo Văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 12 năm 2023): Tô Minh S, sinh năm 1990; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phan Thị C, sinh năm 1957. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ngân hàng N1.

Địa chỉ trụ sở chính: Số B đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T2. Chức vụ: Tổng Giám đốc A.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thanh N. Chức vụ: Giám đốc. Ngân hàng N1 – chi nhánh huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Văn C1

Địa chỉ: Số A - A, ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

3.3. Bà Huỳnh Kim Y; địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị Thúy P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Lê Thị Thúy P trình bày: Năm 2021, bà và ông Huỳnh Việt T1 ly hôn theo Bản án số 31/2021/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Theo đó, bà yêu cầu ly hôn và nuôi 02 con chung, tài sản chung, nợ chung chưa yêu cầu giải quyết. Nay giữa bà và ông T1 không thỏa thuận được vấn đề tài sản chung, nợ chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết và bà có thay đổi yêu cầu khởi kiện so với trước đây, cụ thể:

Phần căn nhà và đất tại kênh 7000 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861448, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CH00337 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 146,2m², loại đất CLN, thửa số 28, tờ bản đồ số 11 do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên, bà yêu cầu để lại cho hai con ở, không chia tài sản chung.

Phần đất tại thửa số 225, một phần thửa số 226 diện tích 1.477,3m² do ông Huỳnh Văn T3 đứng tên quyền sử dụng đất. Phần đất này bà và ông T1 nhận chuyển nhượng bằng giấy tay với ông T3, vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T3

đã thế chấp Ngân hàng nên chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Đối với phần đất này bà tự thỏa thuận với ông T3, bà chưa yêu cầu chia, sau này không thỏa thuận được sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Đối với phần đất sau đây, bà Lê Thị Thúy P yêu cầu chia đôi, bà yêu cầu được nhận đất:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861437, vào sổ cấp giấy chứng nhận CHO0334 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 1999,7m² loại đất LUA, thửa đất số 222, tờ bản đồ số 7.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 86143, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00335 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 234,5m² loại đất LUA, thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ số 7.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 861436, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00333 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 595,7m² loại đất BHK thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 7.

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản với đất số BK 861439, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00336 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 1819,6m² loại đất LUA, thuộc thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7.

Các quyền sử dụng đất trên do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên.

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 952093, vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01266 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 18/11/2016, có diện tích 1270,8m², loại đất LUC, thửa đất số 237, tờ bản đồ số 7 do bà Lê Thị Thúy P đứng tên.

Đối với phần 15 chỉ vàng 24K cổ đất của bà Huỳnh Kim Y, bà yêu cầu chia đôi, đồng ý trả lại bà Y phần đất đã nhận cổ như đo đạc thực tế là 2.056,9m² đất ruộng.

Đối với phần nợ Ngân hàng N1 số tiền 100.000.000 đồng và nợ lãi. Phần nợ này bà và ông T1 vay để làm ăn.

Nợ bà Phan Thị C (mẹ ruột của bà P) 44 chỉ vàng 24K và số tiền 141.000.000 đồng, bà và ông T1 mượn để làm ăn, cất nhà và trả nợ.

Hai phần nợ này yêu cầu chia đôi mỗi người trả một nửa.

Bị đơn ông Huỳnh Việt T1 trình bày:

Phần đất và căn nhà tại kênh G, diện tích 146,2m² do ông đứng tên. Tạm thời để lại chưa chia. Sau này, ông sẽ yêu cầu chia sau.

Đối với phần đất nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn T3, ông thống nhất với ý kiến của bà P, ông và bà P sẽ thỏa thuận với ông T3. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Ông không đồng ý chia đôi 04 thửa đất do ông đứng tên quyền sử dụng đất. Vì 04 thửa đất này ông được cha mẹ của ông tặng cho riêng.

Còn phần đất ông và bà P mua theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 952093, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS01266 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 18/11/2016, có diện tích 1270,8m², loại đất LUC thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 7 do bà Lê Thị Thúy P đứng tên. Phần đất này ông đồng ý chia đôi.

Phần vàng cổ đất bà Huỳnh Kim Y: Ông không đồng ý chia. Tách ra giải quyết sau.

Đối phần nợ Ngân hàng N1, số tiền 100.000.000 đồng và nợ lãi. Phần nợ này ông yêu cầu chia đôi.

Phần nợ bà C: Ông chỉ nợ bà C 20 chỉ vàng 24K, mục đích mượn để làm ăn. Phần nợ này ông yêu cầu chia đôi, mỗi người trả một nửa. Còn 15 chỉ vàng 24K, ông và bà P mượn để cất nhà, giờ căn nhà này chưa chia nên phần nợ này yêu cầu giải quyết sau. Phần tiền 141.000.000 đồng ông không biết, không đồng ý trả cho bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C1 đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N1 trình bày: Ngày 13/02/2019, ông Huỳnh Việt T1 và bà Lê Thị Thúy P có vay Ngân hàng số tiền vay gốc 100.000.000 đồng. Mục đích vay sửa chữa nhà và sinh hoạt gia đình; lãi suất 11,5%/năm; thời hạn vay 36 tháng. Để được vay vốn ông T1 và bà P có giao cho Ngân hàng giữ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00333, CH00334, CH00335, CH00336 tổng diện tích 4.649,5m² do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên chủ sở hữu. Trong quá trình vay vốn ông T1 và bà P không đóng lãi Ngân hàng. Tạm tính đến ngày 12/5/2023 tổng số nợ 140.087.083 đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi 40.087.083 đồng. Nay do bà P và ông T1 chia tài sản chung nên Ngân hàng yêu cầu ông T1

và bà P có nghĩa vụ trả số nợ trên cho Ngân hàng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 13/5/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị C trình bày: Bà C có cho bà P và ông T1 mượn nhiều lần tổng số vàng là 44 chỉ vàng 24K. Mượn lần một là 02 cây 24k để làm ăn khi vợ chồng mới cưới nhau, mượn lần hai 2,1 cây vàng 24k để xây dựng nhà, mượn lần ba là 03 chỉ vàng 24k để trả nợ và mượn tiền nhiều lần để mua đất và trả nợ tổng số tiền 141.000.000 đồng. Do giữa mẹ con nên bà không có lập giấy tờ, sau này bà có ghi âm lại và đã nộp chứng cứ cho Tòa án. Nay bà yêu cầu bà P và ông T1 trả số vàng và tiền nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Kim Y trình bày: Bà thông nhất có cho ông T1 và bà P cố đất, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Lê Thị Thúy P trình bày: Các yêu cầu về tài sản do ông T1 đứng tên bà vẫn giữ nguyên như Biên bản hòa giải ngày 14/6/2023. Tuy nhiên, bà có thay đổi yêu cầu chia đất thành 03 phần, riêng phần đất do bà đứng tên là tài sản riêng của bà, bà không yêu cầu chia.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Phan Thị C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu phần vàng và tiền ông T1 thừa nhận, phần còn lại khi nào chứng cứ mới bà sẽ khởi kiện sau. Phần nợ nêu trên bà yêu cầu ông T1 trả nợ, không yêu cầu bà P trả nợ.

Tại Bản án sơ thẩm số 98/2023/HNGĐ-ST, ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị C. Không chấp nhận yêu cầu chia đôi đối với phần đất do bà Lê Thị Thúy P đứng tên chủ sở hữu theo yêu cầu của ông Huỳnh Việt T1.

[1] C2 và giao cho bà Lê Thị Thúy P quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 952093, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS01266 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 18/11/2016, diện tích: 1270,8m² loại đất LUC thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 7 do bà Lê Thị Thúy P đứng tên, đất tọa lạc tại ấp C, thị trấn B, huyện

C, tỉnh Hậu Giang.

[2]. Tuyên bố “Biên nhận lập ngày 29/10/2016” giữa bà Huỳnh Kim Y và ông Huỳnh Việt T1 về việc có đất vô hiệu. Buộc bà Huỳnh Kim Y có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Thúy P 7,5 chỉ vàng 24K loại 98%, buộc bà Huỳnh Kim Y có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Việt T1 7,5 chỉ vàng 24K loại 98%. Buộc bà P, ông T1 trả lại cho bà Huỳnh Kim Y 01 công rưởi đất ruộng, diện tích đo đạc thực tế là 2.056,9m².

[3]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thúy P về việc chia tài sản đối với các quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên gồm:

1. Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BK 861437, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH00334 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014. Có diện tích: 1999,7m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 7.

2. Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BK 861438, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH00335 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014. Có diện tích: 234,5m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ số 7.

3. Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BK 861436, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH00333 do Ủy ban nhân dân C, cấp ngày 22/5/2014. Có diện tích: 595,7m² loại đất BHK thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 7

4. Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản với đất số: BK 861439, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH00336 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014. Có diện tích: 1819,6m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7.

[4]. Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị Thúy P đối với phần căn nhà và đất tại kênh 7000 theo Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BK 861448, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH00337 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014. Có diện tích: 146,2m² loại đất CLN thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11 do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên và phần đất tại thửa 225, một phần thửa 226 diện tích đo đạc thực tế 1.477,3m do ông Huỳnh Văn T3 đứng tên chủ sở hữu, tách ra chưa giải quyết, nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[5]. Buộc bà Lê Thị Thúy P và ông Huỳnh Việt T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N1 tổng số tiền 140.087.083 đồng, trong đó nợ gốc 100.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 12/5/2023 là 40.087.083 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 13/5/2023 theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng cho đến khi thanh toán dứt nợ cho Ngân hàng. Cụ thể, buộc ông Huỳnh Việt T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 12/5/2023 là 20.043.542 đồng; Bà Lê Thị Thúy P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 12/5/2023 là 20.043.541 đồng. Ông T1, bà P tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 13/5/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ cho Ngân hàng. Khi ông T1 và bà P trả dứt nợ Ngân hàng. Buộc Ngân hàng N1 phải trả lại 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00333, CH00334, CH00335, CH00336 tổng diện tích 4.649,5m² do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên chủ sở hữu trả lại cho ông T1.

[6]. Đình chỉ phần tiền 101.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24K của bà Phan Thị C, tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu. Buộc ông Huỳnh Việt T1 có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị C số vàng 17,5 chỉ vàng 24K, loại 98% và số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, nguyên đơn bà Lê Thị Thúy P có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 98/2023/HNGĐ-ST, ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chia tài sản đối với các quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên gồm:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861437, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00334 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 1999,7m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 7.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861438, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00335 do UBND huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích: 234,5m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ số 7.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn

liền với đất số BK 861436, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00333 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014. Có diện tích 595,7m² loại đất BHK thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 7

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản với đất số BK 861439, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00336 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 1819,6m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7.

Và phần căn nhà và đất tại kênh 7000 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861448, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00337 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn không đồng ý việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục xét xử vụ án theo hướng giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với bị đơn, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Hậu Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình tố tụng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị C, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N1, bà Huỳnh Kim Y được triệu tập hợp lệ nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt, có lời trình bày đầy đủ nên Hội

đồng xét xử căn cứ các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Thúy P có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc, nguyên đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn không đồng ý việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung

Nguyên đơn bà Lê Thúy P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn. Cụ thể là các quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên và phần căn nhà và đất tại kênh 7000 theo Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861448, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00337 do UBND huyện C, cấp ngày 22/5/2014. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thúy P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với tài sản trong thời kỳ hôn nhân là các quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên gồm:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861437, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00334 do UBND huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 1999,7m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 7.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861438, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00335 do UBND huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích: 234,5m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ số 7.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 861436, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00333 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 595,7m² loại đất BHK thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 7.

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản với đất số BK 861439, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00336 do Ủy ban nhân dân huyện

C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 1819,6m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp của ông Huỳnh Văn T4 và bà Bùi Thị X (cha mẹ của ông T1). Nguyên đơn bà Lê Thị Thúy P cho rằng các tài sản quyền sử dụng đất thửa số 221, 222, 223 và 224 do vợ chồng nhận chuyển nhượng của cha mẹ chồng. Vào năm 2014, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà có thỏa thuận với chồng là ông Huỳnh Việt T1 và cha mẹ chồng để làm thủ tục tặng cho riêng ông T1 nhằm mục đích không phải chịu thuế. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, cũng như cung cấp thêm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc”*. Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn ông Huỳnh Việt T1 cho rằng các tài sản quyền sử dụng đất thửa số 221, 222, 223 và 224 là tài sản riêng của ông được cha mẹ ruột tặng cho riêng ông nên không đồng ý chia với bà P. Hiện nay, phần đất tranh chấp tại các thửa 221, 222, 223 và 224 bị đơn ông Huỳnh Việt T1 đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang công nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa số 221, 222, 223 và 224 thì nguồn gốc các thửa đất này là của ông Huỳnh Văn T4 và bà Bùi Thị X (cha mẹ của ông T1) tặng cho ông T1 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 19/5/2014, được Văn phòng C3 (nay là Văn phòng C4) công chứng nên được xem việc tặng cho này là hợp pháp. Về nội dung hợp đồng chỉ thể hiện việc ông Huỳnh Văn T4 và bà Bùi Thị X tặng cho quyền sử dụng đất cá nhân ông Huỳnh Việt T1 mà không tặng cho bà Lê Thúy P. Như vậy, việc bị đơn có được tài sản là quyền sử dụng đất tại các thửa số 221, 222, 223 và 224 là hợp pháp nên xác định các tài sản trên là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo*

quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng”.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thúy P về việc chia tài sản đối với các quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên là phù hợp.

[2.2] Đối với phần căn nhà và đất tại kênh 7000 theo Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861448, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00337 do UBND huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 146,2m², loại đất CLN, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11 do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên và phần đất tại thửa 225, một phần thửa 226 diện tích đo đạc thực tế 1.477,3m² do ông Huỳnh Văn T3 đứng tên quyền sử dụng. Do tại biên bản hòa giải ngày 14/6/2023 (Bút lục 184-185) cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất không chia phần tài sản chung này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Lê Thị Thúy P đối với phần căn nhà và đất tại kênh 7000 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861448, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00337 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 146,2m², loại đất CLN thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11 do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên và phần đất tại thửa 225, một phần thửa 226 diện tích đo đạc thực tế 1.477,3m² do ông Huỳnh Văn T3 đứng tên chủ sở hữu, tách ra chưa giải quyết, nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác là có cơ sở.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thúy P, giữ nguyên Bản án số 98/2023/HNGĐ-ST, ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

[4] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị, kháng cáo.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thúy P không được chấp nhận nên bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thúy P.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị C. Không chấp nhận yêu cầu chia đôi đối với phần đất do bà Lê Thị Thúy P đứng tên chủ sở hữu theo yêu cầu của ông Huỳnh Việt T1.

[1] C2 và giao cho bà Lê Thị Thúy P quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 952093, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS01266 do UBND huyện C, cấp ngày 18/11/2016, diện tích 1270,8m², loại đất LUC thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 7 do bà Lê Thị Thúy P đứng tên, đất tọa lạc tại ấp C, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

[2] Tuyên bố “Biên nhận lập ngày 29/10/2016” giữa bà Huỳnh Kim Y và ông Huỳnh Việt T1 về việc cố đất vô hiệu. Buộc bà Huỳnh Kim Y có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Thúy P 7,5 chỉ vàng 24K loại 98%, buộc bà Huỳnh Kim Y có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Việt T1 7,5 chỉ vàng 24K loại 98%. Buộc bà P, ông T1 trả lại cho bà Huỳnh Kim Y 01 công rươi đất ruộng, diện tích đo đạc thực tế là 2.056,9m².

[3] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thúy P về việc chia tài sản đối với các quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên gồm:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861437, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00334 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 1999,7m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 7.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861438, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00335 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích: 234,5m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ số 7.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 861436, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00333 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 595,7m² loại đất BHK thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 7.

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản với đất số BK 861439, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00336 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 1819,6m² loại đất LUA thuộc thửa đất số 224, tờ bản đồ số 7.

[4] Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị Thúy P đối với phần căn nhà và đất tại kênh 7000 theo Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 861448, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00337 do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 22/5/2014, có diện tích 146,2m², loại đất CLN thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11 do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên và phần đất tại thửa 225, một phần thửa 226 diện tích đo đạc thực tế 1.477,3m² do ông Huỳnh Văn T3 đứng tên chủ sở hữu, tách ra chưa giải quyết, nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[5] Buộc bà Lê Thị Thúy P và ông Huỳnh Việt T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N1 tổng số tiền 140.087.083 đồng (một trăm bốn mươi triệu không trăm tám mươi bảy nghìn không trăm tám mươi ba đồng), trong đó nợ gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và nợ lãi tạm tính đến ngày 12/5/2023 là 40.087.083 đồng (bốn mươi triệu không trăm tám mươi bảy nghìn không trăm tám mươi ba đồng) và tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 13/5/2023 theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng cho đến khi thanh toán dứt nợ cho Ngân hàng. Cụ thể, buộc ông Huỳnh Việt T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và nợ lãi tạm tính đến ngày 12/5/2023 là 20.043.542 đồng (hai mươi triệu không trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng); Bà Lê Thị Thúy P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và nợ lãi tạm tính đến ngày 12/5/2023 là 20.043.541 đồng (hai mươi triệu không trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi một đồng). Ông T1, bà P tiếp tục chịu lãi phát sinh từ ngày 13/5/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ cho Ngân hàng. Khi ông T1 và bà P trả dứt nợ Ngân hàng buộc Ngân hàng N1 phải trả lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00333, CH00334, CH00335, CH00336 tổng diện tích 4.649,5m² do ông Huỳnh Việt T1 đứng tên

chủ sở hữu trả lại cho ông T1.

[6] Đình chỉ phần tiền 101.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24K của bà Phan Thị C, tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu. Buộc ông Huỳnh Việt T1 có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị C số vàng 17,5 (mười bảy rưỡi) chỉ vàng 24K, loại 98% và số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà Phan Thị C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Huỳnh Việt T1 chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho bà Phan Thị C số tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[7] Chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Thúy P phải chịu 8.000.000 đồng (tám triệu đồng), ông Huỳnh Việt T1 phải chịu 1.688.170 đồng (một triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn một trăm bảy mươi đồng). Số tiền này bà P đã nộp tạm ứng nên ông T1 phải trả lại cho bà P. Bà P được số tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn dư là 311.830 đồng, nhận tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[8] Về án phí:

8.1. Về án phí dân sự sơ thẩm

Bà Lê Thị Thúy P phải chịu là 17.884.377 đồng (mười bảy triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng), khấu trừ số tiền 8.551.000 đồng (tám triệu năm trăm năm mươi một nghìn đồng), tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp theo biên lai số 0011508 ngày 20/10/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà P còn phải nộp thêm số tiền 9.333.377 đồng (chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng) tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Ông Huỳnh Việt T1 phải chịu án phí 11.768.777 đồng (mười một triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

Bà Huỳnh Kim Y phải chịu án phí 4.050.000 đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Phan Thị C được miễn tạm ứng án phí, án phí do thuộc diện người cao tuổi.

Ngân hàng N1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.502.177 đồng (ba triệu năm trăm linh hai nghìn một trăm bảy mươi bảy đồng) theo biên lai thu

số 0002158 ngày 31/5/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

8.2. Về án phí dân sự phúc thẩm

Buộc bị đơn bà Lê Thị Thúy P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002242 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[9] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 98/2023/HNGĐ – ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị, kháng cáo.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 03/01/2024).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Châu Thành A;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Võ Thị Phụng